

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:08/2019/DS - PT  
Ngày:17-01-2019  
“V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Minh Tự

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Giới

Ông Nguyễn Văn Thành

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Vũ Lăng, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Án Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Kim Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tr (có mặt).

- Bị đơn: Ông Dương Văn X, sinh năm 1968 (có mặt).

Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1978. Cùng địa chỉ: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tr.

- Người làm chứng:

- Ông Châu Phát V, sinh năm 1956. Địa chỉ: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tr (vắng mặt).

- Ông Kim Sết T, sinh năm 1979. Địa chỉ: khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tr (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Kim Đ trình bày như sau:

Ngày 10/01/2014 bà có cho bà L và ông X vay tiền gốc 250.000.000đ mục đích vay kinh doanh xe củ, có biên nhận nợ đề ngày 10/01/2014 do bà L viết, thỏa thuận đến cuối tháng 01/2014 trả tiền gốc 100.000.000đ cộng với tiền

lãi mức 4%/tháng, còn lại tiền gốc 150.000.000đ thỏa thuận trả dần mỗi tháng 20.000.000đ cộng với lãi suất 4%/tháng, trả cho đến khi hết nợ thì ngưng. Nhưng từ ngày vay tiền bà L và ông X không trả tiền gốc, tiền lãi như đã thỏa thuận, nhiều lần bà yêu cầu nhưng hai người nói do lô xe bán không ai trả tiền nên không có tiền để trả cho bà và cũng nhiều lần hẹn khi có tiền thì trả, vì giữa bà với ông X bà L có quen biết nhiều năm nên bà cũng cho thời gian trả từ từ, nhưng hai người vẫn không trả nên năm 2016 bà yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn T giải quyết, ngày 15/10/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T bà L và ông X thừa nhận còn thiếu bà tiền vay gốc, lãi tổng cộng 327.500.000đ, trong đó tiền gốc 250.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày vay tiền 10/01/2014 đến ngày 10/8/2018 là 31 tháng, tính 1%/tháng bằng 77.500.000đ, bà L và ông X đồng ý trả toàn bộ số tiền 327.500.000đ này, Ủy ban nhân dân thị trấn T lập biên bản hòa giải thành hai bên cùng ký tên. Sau đó bà L và ông X chỉ trả được 09 lần tổng cộng 63.000.000đ, lúc trả không nói gốc bao nhiêu lãi bao nhiêu, sau đó bà tự tụt gốc 50.000.000đ, lãi 13.000.000đ, còn lại gốc 200.000.000đ, lãi 64.500.000đ thì ngưng trả từ ngày 15/6/2017 cho đến nay. So với đơn khởi kiện ban đầu bà có thay đổi về ngày vay tiền thành ngày 10/01/2014, không phải ngày 10/4/2014 như ghi trong đơn lý do là vì tờ biên nhận phô tô mờ nên khi nhờ người ta viết đơn dùm nhìn không rõ và có thay đổi về số tiền gốc giảm còn 200.000.000đ, vì số tiền 64.500.000đ là tiền lãi nhưng do không hiểu nên bà nhập vô thành tiền gốc nên tính ra tiền lãi 29.624.000đ là không đúng, bà đồng ý tính lại.

Nay bà yêu cầu ông X và bà L trả tiền vay gốc lãi tổng cộng 296.600.000đ; trong đó: tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi đã hòa giải thành tại Ủy ban nhân dân thị trấn T chưa trả 64.500.000đ, tiền lãi tính từ ngày 15/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/8/2018, tính tròn 14 tháng mức 1,125%/tháng bằng 31.500.000đ ( $200.000.000 \times 1,125\%/tháng \times 14$  tháng). Ngoài ra bà không có yêu cầu khác.

Theo bị đơn bà Võ Thị Mỹ L trình bày như sau:

Bà là vợ của ông X, bà thừa nhận năm 2010 không nhớ ngày tháng, bà với ông X có vay tiền của bà Đ gốc 168.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn trả tiền mà chỉ nói khi nào có tiền thì trả hết gốc một lần đồng thời đóng lãi mỗi ngày 420.000đ từ ngày vay tiền cho đến khi trả hết gốc, không có biên nhận nợ. Từ ngày vay tiền bà với ông X trả lãi liên tục theo thỏa thuận 420.000đ/ngày cho đến khoảng tháng 6/2013 không nhớ ngày thì ngưng trả lãi, cũng chưa trả gốc do kinh doanh khó khăn, đến ngày 10/01/2014 bà Đ yêu cầu trả tiền nhưng bà và ông X chưa có khả năng trả nên bà Đ tính gốc, lãi thành 250.000.000đ rồi kêu bà viết biên nhận nên bà đồng ý viết và giao cho bà Đ giữ, đó là biên nhận đề ngày 10/01/2014 có bà với ông X cùng ký tên. Đến năm 2016 bà Đ yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn T giải quyết, tại Ủy ban nhân dân thị trấn T bà với ông X chỉ thừa nhận có vay gốc 168.000.000đ và chỉ đồng ý trả gốc 168.000.000đ, còn tiền lãi thì xin không trả nữa, vì từ khi vay tiền năm 2010 đã trả lãi quá nhiều, bà không thừa nhận nội dung biên bản hòa giải thành ngày 15/10/2016 của Ủy ban nhân dân thị trấn T ghi bà với ông X đồng ý trả tiền gốc lãi 327.500.000 đồng.

Nay bà với ông X chỉ đồng ý trả cho bà Đ tiền vay gốc 105.000.000đ, vì từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn T hòa giải bà với ông X có trả được 63.000.000 đ do bà với ông X yêu cầu không trả lãi nữa, nên 63.000.000đ là trả gốc không có trả lãi, vì bà với ông X đã trả lãi quá nhiều và bà với ông X có đưa ra yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả cho bà Đ, nhưng không nhớ tổng số tiền là bao nhiêu cũng không có nộp đơn yêu cầu phản tố để Tòa án làm cơ sở tính nợ tiền tạm ứng án phí.

Theo bị đơn ông Dương Văn X trình bày:

Ông là chồng của bà L, ngoài ra lời trình bày và yêu cầu của ông về tiền vay gốc, lãi cũng như lời trình bày và yêu cầu của bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim Đ yêu cầu ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L phải trả tiền vay.

Buộc ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L trả cho bà Dương Kim Đ tiền vay gốc, lãi tổng cộng: 296.000.000đ (bằng chữ: *hai trăm chín mươi sáu triệu đồng*). Trong đó: Tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 96.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 16/10/2018 bà Võ Thị Mỹ L, ông Dương Văn X kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho ông, bà được trả lại số tiền nợ gốc là 168.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu đồng) và tính lãi suất 12 % / năm tính từ năm 2014 cho đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên không thỏa thuận được về việc giải quyết nội dung vụ án, các đương sự trong vụ án không cung cấp thêm chứng cứ nào mới tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tr tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim Đ là có cơ sở. Bà Võ Thị Mỹ L, ông Dương Văn X kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới để chứng minh và bà Dương Kim Đ không thừa nhận những lời khai nại ra của bị đơn và bị đơn cũng không chứng minh được cho những lời khai nại ra của mình, cấp sơ thẩm xem xét quyết định không chấp nhận lời khai nại ra của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã có xem xét đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có xem xét số tiền nguyên đơn yêu cầu so với số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm thì có phần không khớp nhau, nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, nguyên đơn chấp nhận số tiền theo bản án sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông X và bà L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L còn trong hạn luật định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Nguyên đơn bà Dương Kim Đ cho rằng ngày 10/01/2014 bà Võ Thị Mỹ L, ông Dương Văn X vay tiền của bà 250.000.000 đồng, bà L và ông X chỉ thừa nhận vay của bà Đ 168.000.000 đồng vào năm 2010 không phải vay số tiền 250.000.000 đồng vào năm 2014 như bà Đ trình bày. Bà Đ có xuất trình biên nhận ghi ngày 10/01/2014 (dương lịch) có nội dung bà L có nợ 250.000.000 đồng và có ghi thời gian trả nợ nêu trên, biên nhận này bà L và ông X có ký tên (BL 27).

Tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2018 và biên bản đối chất cùng ngày bà L, ông X thừa nhận biên nhận ngày 10/01/2014 do bà Đ xuất trình là do bà viết và chồng bà ông X có ký tên vào biên nhận đó (BL 14, 51), biên bản hòa giải thành ngày 15/10/2016 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, bà Đ yêu cầu ông X, bà L trả cho bà 327.500.000 đồng bà L, ông X thống nhất khoản nợ trên và thỏa thuận trả cho bà Đ mỗi tháng từ 10.000.000 đồng trở lên (BL 13, 14), sự việc này phù hợp với lời khai của người làm chứng như sau: Ông Kim Sết T trình bày: “tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 15/10/2016, thì vợ chồng ông X và bà L thống nhất còn thiếu và đồng ý trả cho bà Đ số tiền là 327.500.000 đồng. Vợ chồng ông X và bà L đã thống nhất với nội dung biên bản và cùng đồng ý ký tên vào biên bản hòa giải thành ngày 15/10/2016” (BL 39,40).

Ông Châu Phát V trình bày: “lời trình bày của vợ chồng ông X và bà L tại Tòa án là không đúng vì tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 15/10/2016 thì vợ chồng ông X và bà L thống nhất còn thiếu và đồng ý trả cho bà Đ số tiền vay còn thiếu là 327.500.000 đồng, số tiền còn thiếu 327.500.000 đồng này thì hai bên đã thỏa thuận và đi đến thống nhất với nhau tại buổi hòa giải. Hai bên cũng thống nhất về thời gian trả số tiền nêu trên” (BL 41,42).

Bà L thừa nhận biên nhận ngày 10/01/2014 (dương lịch) do bà viết và chồng bà ông X có ký tên trong biên nhận đó nhưng bà cho rằng chồng bà với bà không có vay số tiền 250.000.000 đồng như trong biên nhận mà vào năm 2010, bà với chồng bà chỉ có vay của bà Đ 168.000.000 đồng không có giấy tờ, không nhớ ngày tháng, không thỏa thuận thời gian trả, mà chỉ nói khi nào có tiền trả gốc một lần còn lãi mỗi ngày trả 420.000 đồng từ tháng 6 năm 2013 bà L và ông X không trả lãi cho đến ngày 10/01/2014, bà Đ yêu cầu vợ chồng bà viết biên nhận cộng vốn và lãi là 250.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét lời khai nại ra này của bị đơn nhưng không chấp nhận là có cơ sở bởi lẽ:

Bà L, ông X không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh có vay nợ của bà Đ vào năm 2010 số tiền 168.000.000 đồng như ông bà đã trình bày nêu trên, bà Đ thì không thừa nhận sự việc này. Như vậy, trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn đã cung cấp được những cơ sở chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình rõ ràng có cơ sở pháp lý. Cấp phúc thẩm đã thẩm tra thấy tính hợp pháp, hợp lý của các chứng cứ cấp sơ thẩm sử dụng quyết định là có căn cứ, còn bị đơn không đưa ra được cơ sở chứng cứ là chỉ có vay của bà Đ số tiền 168.000.000 đồng vào năm 2010 như đã phân tích nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có cơ sở nên kháng cáo xin trả nợ gốc 168.000.000 đồng theo yêu cầu của ông X, bà L là không có cơ sở, nên cấp phúc thẩm không thể thỏa mãn được.

[3] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tr tại phiên tòa phân tích về chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn đưa ra phân tích có căn cứ của chứng cứ và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là phù hợp với các tình tiết khách quan có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tr đã giải quyết về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa:

Nguyên đơn: Bà Dương Kim Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tr.

Bị đơn: Ông Dương Văn X, sinh năm: 1968.

Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim Đ.

Buộc ông Dương Văn X và bà Võ Thị Mỹ L trả cho bà Dương Kim Đ tiền vay gốc, lãi tổng cộng: 296.000.000 đồng (bằng chữ: *hai trăm chín mươi sáu triệu đồng*). Trong đó: Tiền gốc 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), tiền lãi 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Dương Văn X, bà Võ Thị Mỹ L mỗi người phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Dương Văn X, bà Võ Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017138 ngày 29/10/2018 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện T;
- CCTHADS T;
- VKSND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Minh Tự**